Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

TRỐN VÀ TRÁNH THUẾ Ở VIỆT NAM: TRƯỜNG HỢP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)
Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

PGS.TS. Phạm Thế Anh
TS. Nguyễn Hoàng Oanh
ThS. Nguyễn Đức Hùng
ThS. Phạm Thị Ngọc Quỳnh

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2020

Copyright © VEPR 2020

1. Giới thiệu chung

1. Giới thiệu chung
2. Tổng quan trốn tránh thuế và kinh nghiệm chính sách trên thế giới
3. Thực trạng trốn tránh thuế và hệ thống pháp lý về quản lý thuế ở Việt Nam
4. Phân tích thực nghiệm hành vi trốn và tránh thuế: Bằng chứng từ cấp độ doanh nghiệp
5. Kết luận và gợi ý chính sách

Copyright © VEPR 2020

2. Tổng quan về trốn và tránh thuế
a. Khái niệm

- Tránh thuế
  - ✓ Là hình thức doanh nghiệp thực hiện các hoạt động hợp pháp hoặc bán hợp pháp;
  - ✓ Khai thác các lỗ hổng trong các quy định về hải quan và thuế nhằm cắt giảm các khoản thuế phải nộp.
  - ✓ Thông thường, các doanh nghiệp có thể tránh thuế bằng cách cấu trúc lại các giao dịch theo hướng làm giảm nghĩa vụ thuế.

Copyright © VEPR 2020

2. Tổng quan về trốn và tránh thuế

- Trốn thuế
  - ✓ Là hình thức doanh nghiệp thực hiện các hành vi bất hợp pháp để không phải thực hiện nghĩa vụ thuế.
  - ✓ Thông thường các doanh nghiệp trốn thuế bằng cách che giấu các khoản thu nhập chịu thuế hoặc trình bày sai có chủ đích các nguồn thu nhập.

Copyright © VEPR 2020

2. Tổng quan về trốn và tránh thuế
b. Các kênh trốn và tránh thuế

- Định giá sai (Transfer Mispricing):
  - ✓ Giá chuyển nhượng trong giao dịch nội bộ giữa các chi nhánh của công ty bị định giá sai theo hướng tăng giá chuyển nhượng từ nước có thuế suất thấp sang nước có thuế suất cao và ngược lại.
- Chuyển nợ quốc tế (International Debt Shifting)
  - ✓ Chi nhánh ở nước có thuế suất thấp cho vay nợ đối với chi nhánh ở quốc gia có thuế suất cao.

Copyright © VEPR 2020

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

2. Tổng quan về trốn và tránh thuế
b. Các kênh trốn và tránh thuế

- Định vị chiến lược của quyền sở hữu trí tuệ (Strategic Location of Intellectual Properties):
  - ✓ Quyền khai thác tài sản trí tuệ được đặt ở các nước có thuế thấp;
  - ✓ Chi phí phát sinh trong nghiên cứu và phát triển (R&D) thường do các chi nhánh ở nước có thuế cao chịu.
- Lợi dụng hiệp ước thuế (Tax treaty shopping):
  - ✓ Doanh nghiệp đặt chi nhánh ở các nước thứ ba để lợi dụng hiệp ước thuế song phương giữa 2 nước.

Copyright © VEPR 2020

2. Tổng quan về trốn và tránh thuế
b. Các kênh trốn và tránh thuế

- Trì hoãn thuế (Tax deferral):
  - ✓ Các khoản lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về công ty mẹ phải chịu thuế;
  - ✓ Doanh nghiệp có xu hướng giữ khoản lợi nhuận này ở nước ngoài và hoãn chuyển về công ty mẹ để tránh thuế.
- Đảo ngược công ty (Corporate inversions):
  - ✓ Cấu trúc của công ty bị đảo ngược theo hướng đảo chi nhánh ở nước ngoài thành công ty mẹ và công ty mẹ trở thành chi nhánh.

Copyright © VEPR 2020

2. Tổng quan về trốn và tránh thuế
c. Chính sách chống trốn/tránh thuế trên TG

- Nhóm chính sách cải thiện hệ thống thuế nhằm thắt chặt các quy định.
  - ✓ Quy tắc chi nhánh nước ngoài (controlled foreign corporation rule – CFC rule).
  - ✓ Quy tắc chuyển đổi.
  - ✓ Quy định về thuế di dời các sở hữu trí tuệ.
  - ✓ Quy định về hạn chế tiền lãi – quy tắc vốn mỏng (thin capitalization).
  - ✓ Quy tắc chống lạm dụng chung (General Anti-Abuse Rule - GAAR).

Copyright © VEPR 2020

2. Tổng quan về trốn và tránh thuế
c. Chính sách chống trốn/tránh thuế trên TG

- Nhóm chính sách tăng cường tính minh bạch về thuế
  - ✓ Mẫu báo cáo theo quốc gia (Country-by-country report – CbC).
  - ✓ Gói biện pháp trao đổi thông tin tự động (Tax transparency package) giữa các nước thành viên EU.

Copyright © VEPR 2020

2. Tổng quan về trốn và tránh thuế
d. Trốn và tránh thuế trong thế giới 4.0

- Hệ thống thuế gặp khó khăn trong thế giới 4.0 do
  - ✓ Giảm sự hiện diện vật lý của doanh nghiệp.
  - ✓ Tính di động của tài sản vô hình tăng lên.
- Các giải pháp hiện nay:
  - ✓ OECD: Thuế dịch vụ kỹ thuật số (digital tax)
  - ✓ Anh: Thuế chuyển lợi nhuận (diverted profit taxes - DPT)
  - ✓ Úc: Luật thuế chống tránh thuế quốc tế (Multinational Anti - Avoidance Law – MAAL)
  - ✓ Ấn Độ: Thuế cân bằng (Equalisation Levy)

Copyright © VEPR 2020

3. Thực trạng trốn tránh thuế và hệ thống pháp lý về quản lý thuế ở Việt Nam

a. *Thực trạng trốn tránh thuế 2010 – 2018*

- Hành vi gian lận thuế diễn biến phức tạp, phạm vi ngày càng rộng, quy mô ngày càng lớn và thủ đoạn ngày càng tinh vi:
  - ✓ Đối với thuế GTGT:
    - Khai sai, khai thiếu thuế GTGT đầu ra; kê khai tăng thuế GTGT đầu vào; Số phải nộp NSNN tăng thêm 11.365 tỷ đồng (2015); 19.109 tỷ đồng (2016); 19.858 tỷ đồng (2017).
    - Chủ yếu tập trung ở các tập đoàn, TCT và công ty NN lớn (vd.: Tập đoàn Dầu khí VN, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN,…)
    - Năm 2017, 92,1% DN ngoài quốc doanh thực hiện đối chiếu thuế phải nộp thêm vào NSNN.

Copyright © VEPR 2020

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

3. Thực trạng trốn tránh thuế và hệ thống pháp lý về quản lý thuế ở Việt Nam

- Hành vi gian lận thuế diễn biến phức tạp, phạm vi ngày càng rộng, quy mô ngày càng lớn và thủ đoạn ngày càng tinh vi:
  - ✓ Đối với thuế TNDN:
    - Tổng số DN vi phạm là 642.423, tổng số thuế thu về là 35.922,09 tỷ đồng, giảm lỗ là 185.002,2 tỷ đồng
    - Số DN vi phạm tăng mạnh (31.759 DN năm 2010, 103.211 DN năm 2017, 95.936 DN năm 2018)
    - Số giảm lỗ tăng mạnh (10.841,9 tỷ đồng năm 2010, 40.914,56 tỷ đồng năm 2018) làm tăng đáng kể số thu NSNN (từ 1.783,07 tỷ đồng năm 2010, 7.144,73 tỷ đồng năm 2018)

3. Thực trạng trốn tránh thuế và hệ thống pháp lý về quản lý thuế ở Việt Nam

Tình hình vi phạm thuế TNDN giai đoạn 2010-2018

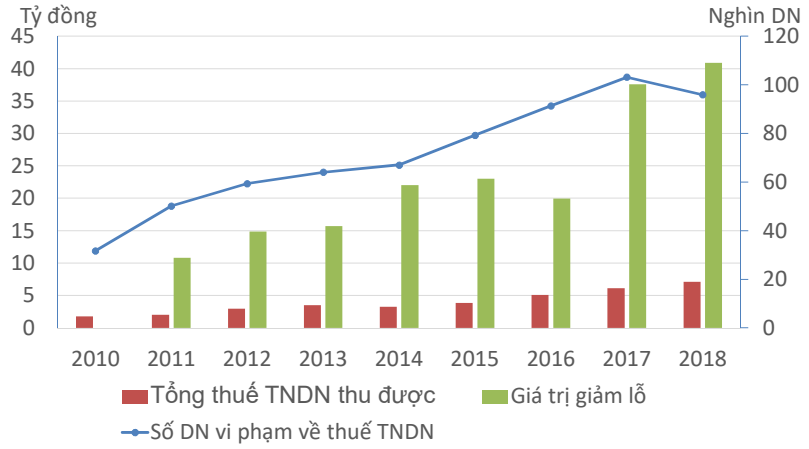

Copyright © VEPR 2020

Nguồn: Tổng cục Thuế, 2019

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

3. Thực trạng trốn tránh thuế và hệ thống pháp lý về quản lý thuế ở Việt Nam

- Hành vi gian lận thuế diễn biến phức tạp, phạm vi ngày càng rộng, quy mô ngày càng lớn và thủ đoạn ngày càng tinh vi:
  - ✓ Đối với thuế TNDN:
    - Tỷ lệ DN kinh doanh thua lỗ cao (46,3% đối với DN FDI).
    - Chuyển giá quốc tế và chuyển giá nội địa ngày càng phổ biến.
    - Nợ thuế ngày càng tăng, trong đó nợ không có khả năng thu hồi chiếm 42%.
    - Thất thoát và thất thu thuế đối với DN TMĐT

Copyright © VEPR 2020

3. Thực trạng trốn tránh thuế và hệ thống pháp lý về quản lý thuế ở Việt Nam

b. Hệ thống pháp lý về quản lý thuế

- Nghị định 20/2017/NĐ-CP:
  - ✓ Mục đích:
    - Chống chuyển giá vì mục đích trốn thuế.
    - Giảm rủi ro cho các DN có hoạt động liên kết.
    - Làm cho thị trường minh bạch hơn.
  - ✓ Ưu điểm:
    - Mở rộng phạm vi điều chỉnh so với quy định hiện hành.
    - Nhất quán với khung chính sách thuế toàn cầu.
  - ✓ Bất cập:
    - Về phương pháp kiểm toán chuyển giá (cơ sở đối chiếu).
    - Về quy định giới hạn khấu trừ chi phí lãi vay.

Copyright © VEPR 2020

Sự ra đời của NĐ20 và phản ứng của doanh nghiệp

- Tranh cãi:
  - **Điều 8 Khoản 3** liên quan đến giới hạn chi phí lãi vay được khấu trừ (Lãi vay/EBITDA ≤ 20%).
- Các công ty MNCs hầu như không có phản ứng.
- Sự phản ứng chủ yếu đến từ các TĐ/TCT
  - ✓ Dựa nhiều vào vay nợ.
  - ✓ có các giao dịch liên kết giữa các thành viên

Sự ra đời của NĐ20 và phản ứng của doanh nghiệp

- Những nội dung bị phản ứng có thể được tóm tắt như sau:
  - ✓ Mức trần lãi vay/EBITDA được khấu trừ (20%) này là quá thấp so với "đặc thù" của Việt Nam. → Đề nghị tăng lên 30%.
  - ✓ Nếu một doanh nghiệp chỉ có nợ với bên KHÔNG liên kết, nhưng lại có giao dịch liên kết với một bên khác, thì vẫn không được khấu trừ lãi vay nếu vượt trần.

Copyright © VEPR 2020

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Sự ra đời của NĐ20 và phản ứng của doanh nghiệp

- Những nội dung bị phản ứng có thể được tóm tắt như sau:
  - ✓ Nhiều DN mới thành lập, hoặc đầu tư vào ngành đòi hỏi vốn lớn, trong giai đoạn đầu thường bị thua lỗ nhưng vẫn chịu sự điều chỉnh của NĐ 20. → Không khuyến khích DN đầu tư.
  - ✓ Có thể dẫn đến việc đánh thuế hai lần:
    - Bên cho vay thu được tiền lãi vay và phải chịu thuế TNDN.
    - Bên đi vay cũng phải nộp thuế TNDN đối với phần chi phí lãi vay nếu vượt ngưỡng.

Copyright © VEPR 2020

Sửa NĐ 20 theo hướng nào?

- NĐ 20 có mục đích là hạn chế việc vay nợ giữa các bên có liên kết nhằm chống hành vi trốn tránh thuế.
- Một doanh nghiệp có chịu sự điều chỉnh của NĐ 20 hay không phụ thuộc đồng thời vào hai điều kiện:
  i. Mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính (tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu, và do vậy là tỷ lệ lãi vay/EBITDA);
  ii. Có các giao dịch liên kết hay không.

Copyright © VEPR 2020

#1: Không nới trần Lãi vay/EBITDA

- DNNN có hệ số nợ/vốn chủ lớn hơn FDI nhưng nhỏ hơn NNN (đặc biệt là ngành CBCT, XD và tiện ích).
- Tỷ trọng DNNN có nợ/vốn chủ là lớn nhất.

Bảng 3.4: Thực trạng vay nợ của doanh nghiệp

	Số lượng			Nợ/Vốn chủ			Lãi vay/EBITDA		
Năm	FDI	DNNN	NNN	FDI	DNNN	NNN	FDI	DNNN	NNN
2013	9,699	3,080	348,762	1.74	2.40	2.04	4.9%	9.8%	28.6%
2014	10,434	2,799	375,771	1.62	1.33	1.97	5.3%	11.6%	22.9%
2015	11,599	2,639	422,683	1.59	1.27	1.85	5.0%	12.2%	
2016	13,656	2,402	460,168	1.50	2.01	1.86	4.7%	11.1%	29.1%
2017	14,686	2,341	570,369	1.57	1.83	1.83			
TB	**12,015**	**2,652**	**435,551**	**1.60**	**1.77**	**1.91**	**5.0%**	**11.2%**	**26.9%**

Copyright © VEPR 2020

#1: Không nới trần Lãi vay/EBITDA

- Số DNNN có nợ/vốn chủ > 3 là 536 doanh nghiệp (chiếm 20,1% tổng số DNNN)
- Con số tương ứng của FDI là 2074 DN (17,2%); của NNN là 5038 DN (12,8%).

Phụ lục 3.2: Số lượng DN có nợ/vốn chủ theo các mức khác nhau

	Số DN có Nợ/Vốn chủ < 1			Số DN có Nợ/Vốn chủ = [1,3)			Số DN có Nợ/Vốn chủ = [3,5)			Số DN có Nợ/Vốn chủ > 5		
Năm	FDI	DNNN	NNN	FDI	DNNN	NNN	FDI	DNNN	NNN	FDI	DNNN	NNN
2013	61.3%	50.1%	44.9%	22.2%	28.9%	45.0%	6.7%	9.2%	5.2%	9.9%	11.9%	4.9%
2014	60.4%	51.7%	47.5%	22.2%	27.3%	41.7%	7.0%	9.0%	5.5%	10.3%	11.9%	5.4%
2015	61.5%	53.1%	48.8%	21.7%	26.9%	37.2%	6.6%	8.7%	7.7%	10.3%	11.4%	6.3%
2016	62.8%	54.6%	68.1%	20.6%	26.0%	16.8%	6.4%	8.5%	5.9%	10.2%	10.9%	9.2%
2017	60.1%	54.9%	69.0%	21.3%	26.0%	16.9%	7.1%	8.2%	5.5%	11.5%	10.9%	8.7%
TB	**61.2%**	**52.9%**	**55.6%**	**21.6%**	**27.0%**	**31.5%**	**6.8%**	**8.7%**	**6.0%**	**10.4%**	**11.4%**	**6.9%**

Copyright © VEPR 2020

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

#1: Không nới trần Lãi vay/EBITDA

- Hệ quả là, có tới gần 19% DNNN có lãi vay/EBITDA > 20%, cao hơn hẳn so hai khu vực còn lại.
- Chỉ có gần 5,5% số DN FDI có Lãi vay/EBITDA > 20%; và chưa đầy 4% có tỷ lệ này > 30% trong 2013-2016.

Phụ lục 3.3: Tỷ trọng dn theo lãi vay/EBITDA

	Lãi vay/EBITDA < = 10%			Lãi vay/EBITDA = (10%,20%]			Lãi vay/EBITDA = (20%,30%]			Lãi vay/EBITDA > 30%		
Năm	FDI	DNNN	NNN	FDI	DNNN	NNN	FDI	DNNN	NNN	FDI	DNNN	NNN
2013	90.4%	70.9%	94.0%	3.6%	7.4%	0.9%	1.7%	5.1%	0.8%	4.2%	16.6%	4.4%
2014	90.8%	72.9%	94.9%	3.4%	7.3%	0.8%	1.9%	5.8%	0.7%	3.9%	14.0%	3.5%
2015	91.4%	75.7%	96.1%	3.3%	7.3%	0.7%	1.7%	4.7%	0.6%	3.6%	12.3%	2.6%
2016	92.1%	76.6%	89.8%	3.0%	7.0%	1.9%	1.6%	4.7%	1.6%	3.4%	11.8%	6.6%
TB	**91.2%**	**74.0%**	**93.7%**	**3.3%**	**7.2%**	**1.1%**	**1.7%**	**5.1%**	**0.9%**	**3.8%**	**13.7%**	**4.3%**

Copyright © VEPR 2020

#1: Không nới trần Lãi vay/EBITDA

- NĐ 20 tác động đến DNNN nhiều nhất, tác động tới FDI ít nhất.
- Mức trần lãi vay/EBITDA = 20% được khấu trừ thuế là khá thấp với mục đích chống trốn tránh thuế của khu vực FDI.
- Cần duy trì hoặc thậm chí hạ thấp hơn nữa mức trần này.

Copyright © VEPR 2020

#2: Lãi vay từ các hợp đồng ký kết trước thời điểm NĐ20 có hiệu lực nên được khấu trừ toàn bộ.

- Những DN có giao dịch liên kết và vay nợ lớn có thể bị động khi NĐ 20 ra đời.
- Hoạt động đi vay và cho vay lại giữa công ty mẹ và các công ty thành viên khá phổ biến ở các TĐ/TCT.

→ Chi phí lãi vay từ các HĐ ký kết trước thời điểm NĐ 20 có hiệu lực nên được khấu trừ hoàn toàn.

Copyright © VEPR 2020

#3: Cho phép một số DN chuyển lãi vay chưa được khấu trừ vào một số năm tiếp theo (có giới hạn)

- Thời hạn kết chuyển có thể là 5 năm và chỉ áp dụng với những doanh nghiệp mới thành lập/chưa phát sinh doanh thu, hoặc có đầu tư lớn vượt một con số nhất định.

Copyright © VEPR 2020

#4: Áp dụng với mọi doanh nghiệp

- NĐ 20 nên áp dụng với mọi DN, trong nước hay MNCs, có giao dịch xuyên biên giới hay không, và cả với các công ty mẹ – công ty con có cùng một mức thuế suất.
- Mục đích: Chống chuyển lợi nhuận từ công ty có lãi sang công ty lỗ, chuyển lợi nhuận từ DN 100% vốn nhà nước sang công ty CPH.

Copyright © VEPR 2020

#5: Lãi vay từ các giao dịch độc lập nên được miễn trừ hoàn toàn

- Miễn là bên cho vay độc lập với bên đi vay, và độc lập cả với các bên mà bên đi vay có giao dịch liên kết thì chi phí lãi vay nên được khấu trừ hoàn toàn.

Lý do:

- ✓ Chống chuyển giá qua giao dịch liên kết.
- ✓ Bình đẳng giữa các doanh nghiệp.
- ✓ Chống xói mòn cơ sở thuế và vốn mỏng nên đưa ra trong một quy định khác.

Copyright © VEPR 2020

#6: Áp dụng có lộ trình các biện pháp chống xói mòn cơ sở thuế và vốn mỏng

- Có lộ trình loại bỏ hoàn toàn việc khấu trừ lãi vay giữa các công ty liên kết.
- Ngay bản thân với các khoản vay độc lập, tỷ lệ lãi vay được khấu trừ thuế cũng cần được khống chế ở một mức nhất định.
- Khống chế chi phí lãi vay được khấu trừ thuế thông qua quy định mức trần đối với hệ số nợ/vốn chủ sở hữu.

Copyright © VEPR 2020

3. Thực trạng trốn tránh thuế và hệ thống pháp lý về quản lý thuế ở Việt Nam

- Luật Quản lý Thuế (sửa đổi) 2019
  - ✓ Có hiệu lực kể từ 01/7/2020
  - ✓ Tạo nền tảng kinh tế vĩ mô:
    - Đúng thời điểm.
    - Có nhiều điểm mới tích cực (kéo dài thời hạn nộp hồ sơ, mở rộng quyền của người nộp thuế, siết chặt hoạt động chuyển giá, phân loại hộ KD, bổ sung chức năng cho đại lý thuế, quy định quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT, v.v.).
    - Hướng đến minh bạch, đơn giản, hiệu quả.
    - Hiện đại, phù hợp với thông lệ quốc tế (quản lý dựa trên rủi ro và mức độ tuân thủ thuế).

Copyright © VEPR 2020

4. Phân tích thực nghiệm

4.1 Thống kê mô tả

- DN ngoài nhà nước với quy mô vừa và nhỏ chiếm đa số

Bảng 4.1: Số doanh nghiệp đang hoạt động ở Việt Nam giai đoạn 2013 – 2017

Năm	DN FDI		DNNN		DN ngoài NN		Tổng	
2013	9699	2,7%	3080	0,9%	348762	96,5%	361541	100%
2014	10434	2,7%	2799	0,7%	375771	96,6%	389004	100%
2015	11599	2,7%	2639	0,6%	422683	96,7%	436921	100%
2016	13656	2,9%	2402	0,5%	460168	96,6%	476226	100%
2017	14686	2,5%	2341	0,4%	570369	97,1%	587396	100%
Trung bình	11473	2,7%	2725	0,6%	418224	96,7%	432422	100%

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm của TCTK

Copyright © VEPR 2020

4. Phân tích thực nghiệm

- Lao động và tài sản tập trung vào FDI và DNNN

Bảng 4.2: Tổng lao động và tài sản của các doanh nghiệp giai đoạn 2013 – 2017

Năm	Tổng lao động				Tổng tài sản			
	Triệu người	FDI (%)	DNNN (%)	NNN (%)	Triệu tỷ đồng	FDI (%)	DNNN (%)	NNN (%)
2013	11,2	25,8	12,9	61,3	17,9	18,4	32,6	49,0
2014	11,4	27,7	10,7	61,6	15,8	20,8	21,7	57,4
2015	12,2	29,3	9,4	61,3	19,2	20,5	19,1	60,4
2016	13,0	30,3	7,3	62,4	19,0	24,0	16,1	60,0
2017	13,4	30,1	7,1	62,8	24,3	21,4	16,5	62,1
Trung bình	12,2	28,6	9,5	61,9	19,3	21,0	21,2	57,8

Copyright © VEPR 2020

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

4. Phân tích thực nghiệm

Bảng 4.3: Tình hình kinh doanh của các khu vực doanh nghiệp giai đoạn 2013 – 2017

Năm	Tỷ lệ DN tăng quy mô lao động (%)			Tỷ lệ DN tăng vốn đầu tư (%)			Tỷ lệ DN báo lãi (%)			Tỷ lệ DN báo lỗ (%)		
	FDI	DNNN	NNN	FDI	DNNN	NNN	FDI	DNNN	NNN	FDI	DNNN	NNN
2013	46,8	39,4	24,7	50,8	68,3	79,4	52,0	81,3	52,7	47,4	17,3	43,7
2014	39,8	38,7	19,9	61,5	66,4	26,4	51,8	80,6	50,7	46,6	17,8	44,4
2015	48,5	36,7	25,9	53,1	62,8	75,2	52,1	81,8	49,0	46,9	16,9	42,5
2016	45,9	36,0	32,4	56,1	68,9	31,7	52,2	83,8	51,5	47,6	15,6	47,2
2017	48,6	33,3	31,0	52,7	62,5	64,2	53,1	80,9	43,9	42,9	16,3	48,4
Trung bình	45,9	36,8	26,8	54,8	65,8	55,4	52,2	81,7	49,5	46,3	16,8	45,2

Copyright © VEPR 2020

4. Phân tích thực nghiệm

Bảng 4.4: Lợi nhuận trước thuế và thuế thu nhập bình quân một doanh nghiệp (tỷ đồng)

Năm	FDI		DNNN		NNN	
	LNTT	Thuế	LNTT	Thuế	LNTT	Thuế
2013	26,17	2,65	78,62	12,99	0,55	0,05
2014	23,74	2,82	71,77	9,90	0,55	0,05
2015	27,66	2,56	58,33	6,58	0,73	0,05
2016	30,37	3,19	52,24	7,13	0,78	0,07
2017	31,32	3,76	63,65	9,20	0,75	0,10
Giá trị trung bình	27,85	3,00	64,92	9,16	0,67	0,06
Tăng trưởng trung bình	3,9%	8,4%	-3,8%	-5,8%	7,3%	23,3%

Copyright © VEPR 2020

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

4. Phân tích thực nghiệm

- DNNN có tỷ trọng tăng vốn đầu tư lớn nhất, trong khi FDI có tỷ trọng tăng quy mô lao động lớn nhất;
- Mặc dù vượt trội về quy mô nhưng tỷ lệ FDI báo lỗ/lãi tương đương với DN ngoài NN.
- Tốc độ tăng trưởng của đóng góp ngân sách của FDI thấp hơn hẳn khu vực NNN

Copyright © VEPR 2020

4. Phân tích thực nghiệm

- ROA và ROE của FDI cao hơn hẳn so với hai khu vực còn lại (chỉ tính với các dn có lãi).

Hình 4.1: Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản và vốn chủ sở hữu (doanh nghiệp có lãi)

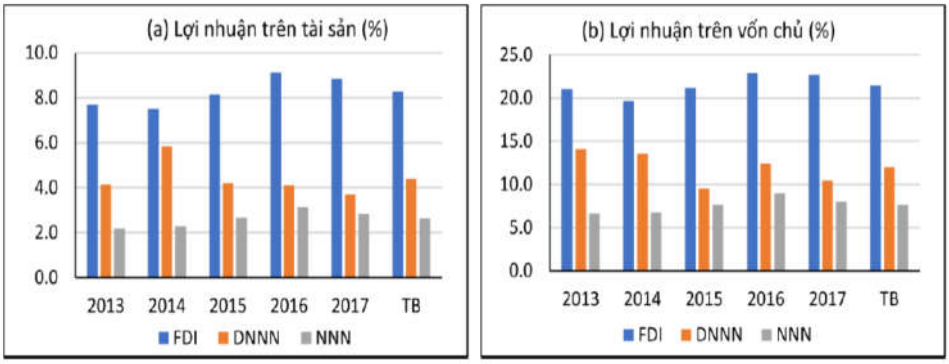

Copyright © VEPR 2020

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

4. Phân tích thực nghiệm

- Tuy nhiên, ROS của FDI lại không khác nhiều với DNNN, hàm ý Chi phí/Doanh thu cao.
- Mặc dù thâm dụng lao động nhưng, tỷ trọng chi phí lao động của FDI không khác nhiều so với hai khu vực khác.

Hình 4.2: Tỷ suất lợi nhuận và chi phí trên doanh thu (doanh nghiệp có lãi)

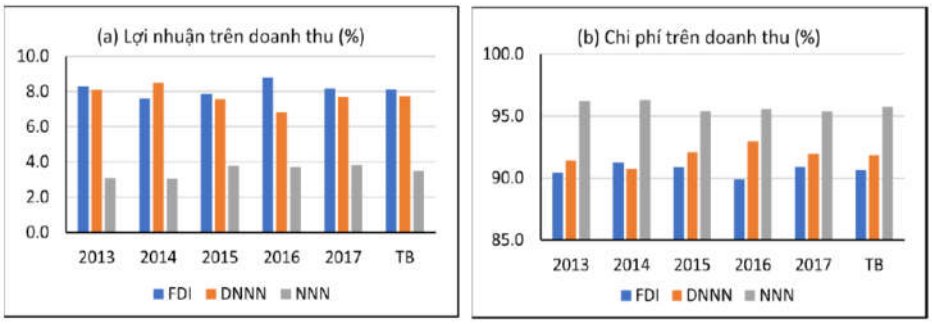

Copyright © VEPR 2020

4. Phân tích thực nghiệm

4.2 Phương pháp ước lượng

- Dựa theo ý tưởng của Grubert và Mutti (1991) và Hines và Rice (1994):

  The observed pre-tax profit = The "true" profit

  + The shifted profit

  - ✓ "True" profit phụ thuộc vào quy mô, ngành nghề, năm,…
  - ✓ Shifted profit phụ thuộc vào các yếu tố thuế.
- Khung phân tích thực nghiệm, dựa vào Huizinga và Laeven (2008), Beer và Loeprick (2014), Johansson (2017).

Copyright © VEPR 2020

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

4. Phân tích thực nghiệm

- Phương trình ước lượng:

$$Profitability_{it} = \alpha + \beta_1 \times \text{str}_{it} + \beta_2 \times d \times (\text{str} - \text{etr})_{it} + \gamma X_{ijt} + \delta_i + \sigma_t + \epsilon_{it}$$

  - ✓ Profitbility: ROA hoặc ROE của dn *i* trong năm *t*
  - ✓ d = 1 với dn có lợi nhuận dương và = 0 với các dn khác
  - ✓ str: Thuế suất CIT phổ thông
  - ✓ etr: Thuế suất CIT hữu hiệu
  - ✓ X_{ijt} là véc-tơ các biến giải thích phản ánh các đặc điểm của doanh nghiệp (quy mô, sở hữu, ngành nghề, có mở rộng,…)
  - ✓ δ_i và σ_t đo lường các hiệu ứng cố định

Copyright © VEPR 2020

4. Phân tích thực nghiệm

- Dữ liệu:
  - ✓ Tổng điều tra doanh nghiệp hàng năm trong giai đoạn 2013 – 2017
  - ✓ Sử dụng phương pháp Interquartile Range (IQR) để loại bỏ outliers. Cụ thể lấy mẫu trong khoảng từ $Q_1 – k*IQR$ đến $Q_3 + k*IQR$, với $IQR = Q_3 – Q_1$ và $k = 2$.

Copyright © VEPR 2020

Kết quả ước lượng

- Thuế suất phổ thông càng cao, DN khai báo lợi nhuận càng thấp (trốn tránh thuế diễn ra ở mọi loại hình DN);
  - ✓ Với cùng thuế suất phổ thông, FDI và NNN báo lãi thấp hơn DNNN;
- Ưu đãi thuế càng lớn, doanh nghiệp khai báo lợi nhuận càng lớn;
  - ✓ Với cùng ưu đãi thuế, FDI và NNN báo lãi cao hơn khu vực DNNN;
- Cắt giảm đồng thời thuế suất phổ thông và ưu đãi thuế 1 điểm % trong những năm vừa qua có thể giúp làm tăng thu thuế TNDN;

Copyright © VEPR 2020

Kết quả ước lượng

- Tỷ suất lợi nhuận khai báo của FDI là thấp hơn so với DNNN và NNN (do cơ hội và khả năng trốn tránh thuế lớn hơn);
- Quy mô tài sản càng lớn, khả năng sinh lời càng giảm;
- Những doanh nghiệp có tuyển dụng thêm lao động hoặc mở rộng đầu tư thì khả năng sinh lời cao hơn;
- Có sự khác biệt về khả năng sinh lời giữa các ngành nghề. Khai khoáng, viễn thông, tài chính bất động sản, nông nghiệp là những ngành có khả năng sinh lời cao hơn các ngành khác;
- Khả năng sinh lời có xu hướng giảm trong giai đoạn 2013–2015 và tăng trong giai đoạn 2016–2017;

Copyright © VEPR 2020

Ước tính mức thuế thất thu do hành vi trốn và tránh thuế

Bảng 4.10: Mức thuế thất thu của các khu vực (tỷ đồng, phương pháp ROA)

		FDI			Tổng	
Năm	DNNN	min	max	NNN	min	max
2013	1.144	4.309	8.841	9.267	14.721	19.252
2014	715	3.336	7.401	6.912	10.964	15.028
2015	740	3.818	8.595	8.538	13.095	17.873
2016	824	4.163	9.544	11.233	16.220	21.600
2017	1.017	5.213	11.673	16.871	23.101	29.560
Trung bình	888	4.168	9.211	10.564	15.620	20.663

Copyright © VEPR 2020

Ước tính mức thuế thất thu do hành vi trốn và tránh thuế

Bảng 4.11: Mức thuế thất thu của các khu vực (% thuế TNDN, phương pháp ROA)

Năm	DNNN	FDI		NNN	Tổng	
		min	max		min	max
2013	0,49%	1,86%	3,81%	3,99%	6,35%	8,30%
2014	0,34%	1,60%	3,56%	3,32%	5,27%	7,22%
2015	0,37%	1,91%	4,30%	4,27%	6,55%	8,94%
2016	0,44%	2,20%	5,05%	5,94%	8,58%	11,43%
2017	0,47%	2,40%	5,38%	7,77%	10,65%	13,62%
Trung bình	0,42%	2,00%	4,42%	5,06%	7,48%	9,90%

Copyright © VEPR 2020

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Ước tính mức thuế thất thu do hành vi trốn và tránh thuế

Bảng 4.12: Mức thuế thất thu của các khu vực (tỷ đồng, phương pháp ROE)

Năm	DNNN	FDI		NNN	Tổng	
		min	max		min	max
2013	1.038	1.683	7.278	9.426	12.148	17.743
2014	838	1.338	5.732	7.359	9.535	13.929
2015	869	1.693	9.008	9.701	12.263	19.579
2016	763	1.601	8.595	12.355	14.719	21.713
2017	996	1.987	9.656	15.038	18.021	25.690
Trung bình	901	1.660	8.054	10.776	13.337	19.731

Copyright © VEPR 2020

Ước tính mức thuế thất thu do hành vi trốn và tránh thuế

Bảng 4.13: Mức thuế thất thu của các khu vực (% thuế TNDN, phương pháp ROE)

Năm	DNNN	FDI		NNN	Tổng	
		min	max		min	max
2013	0,45%	0,73%	3,14%	4,06%	5,24%	7,65%
2014	0,40%	0,64%	2,76%	3,54%	4,58%	6,70%
2015	0,43%	0,85%	4,50%	4,85%	6,13%	9,79%
2016	0,40%	0,85%	4,55%	6,54%	7,79%	11,49%
2017	0,46%	0,92%	4,45%	6,93%	8,30%	11,84%
Trung bình	0,43%	0,80%	3,88%	5,18%	6,41%	9,49%

Copyright © VEPR 2020

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Ước tính mức thuế thất thu do hành vi trốn và tránh thuế

- Mức thuế thất thu, cả về giá trị và tỷ trọng trong thuế TNDN, đang có xu hướng tăng kể từ năm 2014;
- Mức thuế thất thu ước vào khoảng 15,6 – 20,7 nghìn tỷ đồng (7,5 – 9,9% số thu thuế TNDN) mỗi năm theo phương pháp ROA, và 13,3 – 19,7 nghìn tỷ đồng (6,4 – 9,5% số thu thuế TNDN) theo phương pháp ROE, lớn gấp khoảng 3 – 4 lần con số vi phạm phát hiện hàng năm;
- Trong đó, mức thất thu từ FDI có thể lên tới 8,0 – 9,0 nghìn tỷ đồng, tương đương 4,0 – 4,5% số thu thuế TNDN, còn mức thất thu từ NNN có thể lên tới 10,5 nghìn tỷ đồng, xấp xỉ 5% số thu thuế TNDN hàng năm.

Copyright © VEPR 2020

5. Kết luận và gợi ý chính sách

- Nhanh chóng nghiên cứu áp dụng các biện pháp phòng chống trốn và tránh thuế hiện đang áp dụng rộng rãi ở các nước tiên tiến (ATAD, BEPS, TJN,…). Tăng cường công tác quản lý thuế.
- NĐ20 nên được thay thế bằng một NĐ khác theo tinh thần của Luật Quản lý Thuế 2019 (Áp dụng mức trần chi phí lãi vay/EBITDA và các sửa đổi đi kèm).
- Triển khai nghiên cứu thực hiện các quy định nhằm chống xói mòn cơ sở thuế và chống vốn mỏng.

Copyright © VEPR 2020

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

5. Kết luận và gợi ý chính sách

- Tăng cường trao đổi thông tin, yêu cầu các tập đoàn đa quốc gia có báo cáo theo từng quốc gia - CbC report, quy định thuế đối với các hoạt động dựa trên nền tảng số,…)
- Bổ sung các vấn đề về cạnh tranh thuế, ưu đãi thuế, và phòng chống trốn và tránh thuế vào chương trình nghị sự của ASEAN.

Copyright © VEPR 2020

Xin chân thành cảm ơn!

Câu hỏi và thảo luận

Trao đổi xin gửi về:
Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách,
Trường ĐH Kinh tế, ĐH Quốc gia HN
P.707, Nhà E4, 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy
Email: info@vepr.org.vn
Tel: 04.37547506 ext 714/ 0975608677
Fax: 04.37549921